

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12-6-2019

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Thế Nghiệp.

Ông Nguyễn Văn Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Kim Ngọc S, sinh năm: 1980 (*Có mặt*).

Địa chỉ: ấp ĐS, xã TS, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Đoàn Trúc G, sinh năm: 1987 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: ấp CX, xã HH, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 02-4-2019, bản tự khai ngày 06-5-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Kim Ngọc S trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Đoàn Trúc G đi đến hôn nhân do tự quen biết nhau, được hai bên gia đình đồng ý cho tiến tới hôn nhân, làm lễ cưới vào năm 2012, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TS ngày 08-10-2012. Nữ trang ngày cưới có 05 chỉ vàng 24K (gồm đôi bông tai 01 chỉ 24K, sợi dây chuyền 03 chỉ 24K, nhẫn cưới 01 chỉ 24K) nhưng quá trình chung sống vợ chồng thống nhất bán hết để chi dùng trong gia đình nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng sống chung bên gia đình chồng, thời gian chung sống hạnh phúc được 04

năm. Đến tháng 11 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, không còn tin tưởng nhau. Nên từ năm 2017 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Thời gian ly thân hai bên gia đình có tạo cơ hội hàn gắn nhưng không được. Nên nay ông khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Đoàn Trúc G.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Ông và bà Đoàn Trúc G quá trình chung sống không có con chung, không tạo lập tài sản chung, không nợ chung của ai cũng không ai nợ ông và bà G, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Kim Ngọc S có mặt vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện.

** Tại bản tự khai không đề ngày tháng năm, bị đơn bà Đoàn Trúc G trình bày:*

Bà và ông Kim Ngọc S đi đến hôn nhân do tự tìm hiểu quen nhau, cha mẹ hai bên chấp nhận, tổ chức lễ cưới vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nữ trang ngày cưới có 05 chỉ vàng 24K nhưng quá trình chung sống đã bán hết để chi dùng nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, bà rời khỏi gia đình chồng đi làm thuê ở xa và sống ly thân với ông S từ năm 2017 cho đến nay. Suốt thời gian ly thân, vợ chồng không hàn gắn lại được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên ông S xin ly hôn thì bà cũng đồng ý. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà thống nhất xác định là không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà thống nhất với các chứng cứ ông S đã nộp kèm theo đơn khởi kiện mà Tòa án đã công khai cho bà được biết, riêng bà không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Đoàn Trúc G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Kim Ngọc S: Cho ông S được ly hôn với bà Đoàn Trúc G;

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Do hai bên đương sự đều thống nhất xác định là không có, không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị xử lý tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm (do ông S thuộc trường hợp được miễn nộp án phí vì là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn) và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Đoàn Trúc G là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 12-6-2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, nhưng bà G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do đi làm ở xa, không xin nghỉ được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Đoàn Trúc G theo luật định.

[2] *Về hôn nhân*: Ông Kim Ngọc S và bà Đoàn Trúc G xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TS, huyện TC vào ngày 08-10-2012, nên hôn nhân giữa ông S, bà G là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, thời gian ông bà chung sống hạnh phúc được từ năm 2012 đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, nên ông bà sống ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay mà không hàn gắn lại được.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”, nhưng ông S, bà G đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[4] Tòa án đã tiến hành mời hòa giải vào các ngày 13-5-2019 và 28-5-2019, để bà G, ông S có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng bà G đều vắng mặt; Tại bản tự khai nộp cho Tòa án, bà G thể hiện ý kiến là đồng ý ly hôn với ông S do vợ chồng không thể hàn gắn lại được.

[5] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng ông S, bà G đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Kim Ngọc S là có căn cứ. Ông S, bà G cùng tự nguyện ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nên Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho ông S được ly hôn với bà G.

[6] *Về con chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông S và bà G (thể hiện ý kiến qua bản tự khai) thống nhất xác định không có con chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng ông S và bà G (thể hiện ý kiến qua bản tự khai) cùng thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[8] *Về nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông S và bà G (thể hiện ý kiến qua bản tự khai) thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[9] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Ông Kim Ngọc S có đơn đề nghị miễn án phí vì là người dân tộc Khmer, có địa chỉ cư trú tại ấp ĐS, xã TS, huyện T, tỉnh Trà Vinh, thuộc đối tượng “Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11-7-2017 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 và được Tòa án chấp nhận miễn nộp toàn bộ tiền án phí cho ông theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 55, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 12, 14, 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Kim Ngọc S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Kim Ngọc S được ly hôn với bà Đoàn Trúc G.

2. Về con chung: Ông Kim Ngọc S và bà Đoàn Trúc G thống nhất xác định không có con chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông Kim Ngọc S và bà Đoàn Trúc G thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Kim Ngọc S và bà Đoàn Trúc G thống nhất xác định không nợ ai cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Kim Ngọc S được miễn nộp toàn bộ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Nên hoàn trả lại cho ông S 300.000 đ (Ba trăm nghìn

đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2018/0000657 ngày 08-4-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TS, huyện T;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo